

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân quý I năm 2011 so với quý I năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 03 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 02 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	123,51	113,89	106,12	102,17	112,79
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	130,63	118,33	108,31	101,98	117,38
1- Lương thực	134,08	117,49	106,09	102,18	115,66
2- Thực phẩm	129,93	119,25	109,08	101,57	118,78
3- Ăn uống ngoài gia đình	129,00	116,23	108,39	103,06	114,77
II, Đồ uống và thuốc lá	119,79	110,79	104,76	100,88	110,31
III, May mặc, mũ nón, giày dép	116,70	109,90	104,25	101,00	109,29
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	132,32	116,91	105,92	103,67	115,53
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,21	107,37	102,65	101,22	106,89
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	106,17	104,51	101,38	100,71	104,29
VII, Giao thông	124,08	109,51	108,64	106,69	105,68
VIII, Bưu chính viễn thông	90,07	95,52	99,95	100,02	94,99
IX, Giáo dục	129,83	124,33	104,74	100,90	123,42
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	110,26	106,03	102,83	100,98	105,69
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	122,01	110,16	103,84	101,39	109,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	193,87	141,27	104,58	105,00	137,07
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	123,44	112,05	103,70	103,06	110,53

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng